

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2024

V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Hà;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Phong - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thanh T**, sinh năm 1996.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Hiện nay đang lao động tại Campuchia.

Số định danh cá nhân 030196001968.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông **Đặng Thái L**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Hiện đang lao động ở Đài Loan.

Số định danh cá nhân 034089001767.

(Chị T, anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***/ Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:** Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/8/2023, Bản tự khai đề ngày 14/11/2023, nguyên đơn - chị Lê Thanh T yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân với anh Nguyễn Văn N và trình bày như sau:

Chị và anh Nguyễn Văn N tự tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 17/12/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ chị T ở khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N thường xuyên chơi lô đề, chị đã nhắc nhở nhiều lần nhưng anh N không thay đổi nên vợ chồng rơi vào cảnh nợ nần, anh N phải vay mượn của gia đình, người thân và vay lãi ngày để trả nợ, làm ảnh hưởng đến kinh tế trong gia đình. Bên cạnh đó hai vợ chồng đã chung sống nhiều năm nhưng không có con chung nên tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt. Năm 2018, để phát triển kinh tế gia đình, anh N đi lao động tại Đài Loan. Trong 01 năm đầu chị và anh N vẫn liên lạc với nhau nhưng vì sống xa nhau mà thiếu sự quan tâm, cảm thông, tin tưởng nhau nên mỗi lần điện thoại nói chuyện thì vợ chồng lại cãi, chửi nhau vì vậy sau đó không liên lạc với nhau nữa. Anh N đi lao động tại Đài Loan từ năm 2018 đến nay chưa về Việt Nam lần nào. Tháng 3/2022 chị cũng đi lao động tại Campuchia. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị và anh N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N không có tài sản chung, không vay nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

*** Đối với Bị đơn:** Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Văn bản đề nghị trình bày ý kiến và các văn bản tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án cho anh Nguyễn Văn N thông qua gia đình anh N, nhưng anh N không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gửi đến Tòa án.

***/ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968, nơi cư trú: thôn M, xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình là mẹ đẻ của bị đơn - anh Nguyễn Văn N trình bày:**

Anh N kết hôn với chị T trong khi anh N đi làm công nhân tại tỉnh Hải Dương. Hai bên tìm hiểu, yêu nhau, cưới nhau trên cơ sở có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Hải Dương vào tháng 12/2015. Sau khi kết hôn anh N ở rể. Sau 03 năm chung sống vợ chồng không có con, anh N đã đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan để cải thiện kinh tế gia đình. Trong thời gian này chị T nghi ngờ anh N đã có mối quan hệ với người phụ nữ khác, tuy nhiên khi bà hỏi thì anh N không thừa nhận. Từ đó bà thấy vợ chồng chị T, anh N trục trặc, mâu thuẫn với nhau, cắt đứt liên lạc với nhau. Hai bên gia đình động viên nhiều lần nhưng vợ chồng không hòa giải được. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh N, bao gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; văn bản yêu cầu anh N trình bày ý kiến về việc chị T xin ly hôn. Bà đã thông báo nội dung các văn bản đó cho anh N, quan điểm của anh N là nhất trí ly hôn chị T; không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung, về tài sản chung, nợ chung vì không có. Anh N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, anh N không thể cung cấp địa chỉ hiện nay của anh N tại nước ngoài. Bà đề nghị Tòa án tiếp tục gửi các văn bản của vụ án này cho bà, bà cam kết sẽ thông báo lại cho anh N.

*** Công văn số 975/PA08 ngày 17/11/2023 của Phòng Q Công an tỉnh T cung cấp:** Anh Nguyễn Văn N xuất cảnh lần gần nhất ngày 30/10/2018, chưa có thông tin nhập cảnh vào Việt Nam.

***/ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lê Thanh T ly hôn anh Nguyễn Văn N. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết. Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án chị Lê Thanh T xin ly hôn anh Nguyễn Văn N theo thủ tục chung, chị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của

nguyên đơn như cung cấp Bản tự khai, cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu ly hôn và có đơn đề nghị Tòa án không hòa giải, đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn - anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án thông báo (thông qua thân nhân) các văn bản tố tụng gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Văn bản đề nghị trình bày ý kiến; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập... của Tòa án nhưng anh N không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp bản khai và địa chỉ cụ thể của anh tại Đài Loan cho Tòa án. Như vậy, anh N đã cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền nơi cư trú cuối cùng của anh N, xác minh qua mẹ đẻ anh N đồng thời giao các văn bản tố tụng cho thân nhân của anh N để đảm bảo quyền tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án cho anh N. Tuy nhiên, do anh N đang đi lao động ở nước ngoài nên anh N vẫn vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt chị Lê Thanh T và anh Nguyễn Văn N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân của chị Lê Thanh T và anh Nguyễn Văn N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn và chung sống tại nhà bố mẹ đẻ chị T, anh chị đã có thời gian vui vẻ, hạnh phúc nhưng thời gian chỉ được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T là do anh N thường xuyên đánh bạc dẫn đến cảnh nợ nần, vay mượn. Năm 2018 anh đi nước ngoài lao động để tìm cách cải thiện kinh tế vợ chồng sống xa nhau, không tin tưởng nhau nên dẫn đến việc hay xảy ra cãi chửi nhau, mâu thuẫn trở nên căng thẳng đến mức sau 01 năm thì vợ chồng chấm dứt mọi liên lạc với nhau. Theo mẹ đẻ anh N thì mâu thuẫn của vợ chồng anh chị phát sinh chính từ việc chị T phát hiện anh N có người phụ nữ khác. Khi anh chị còn ở nhà, hai bên gia đình đã động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh N ở nước ngoài biết chị T xin ly hôn vì được mẹ đẻ thông báo nhưng anh cũng có quan điểm nhất trí ly hôn. Anh chị đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Bên cạnh đó sau ba năm chung sống vợ chồng vẫn không sinh được con chung, hai bên không còn quan tâm thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau. Cần xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng đã chấm dứt trên thực tế để chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T ly hôn anh N là phù hợp pháp luật.

[2.2] Về quan hệ con chung: chị T và anh N không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã thông tin qua bà

L1 (mẹ đẻ anh N) hướng dẫn anh N trình bày quan điểm của mình về yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh N không có lời khai, không có yêu cầu về tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; 273; 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thanh T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

[2] Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000039 ngày 13 tháng 11 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Hành chính tư pháp./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn